

GIA ĐÌNH VÀ CƠ CẤU HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM - VÀI NÉT ĐẠI CƯƠNG TỪ MỘT CUỘC KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ GẦN ĐÂY

CHARLES HIRSCHMAN và VŨ MẠNH LỢI *

Giới thiệu

Qua nhiều thế kỷ, văn hóa và xã hội Việt Nam đã kết hợp ảnh hưởng từ phương Bắc (Trung Quốc) và phương Nam (Đông Nam Á) với những truyền thống của dân tộc. Mặc dù cuộc tranh luận Việt Nam "thuộc về" phía Đông hoặc Đông Nam Á nói chung còn chưa sáng tỏ (Taylo 1993: xxi), việc nghiên cứu thận trọng di sản những nền văn minh khác nhau và những truyền thống văn hóa trong xã hội và lịch sử Việt Nam có thể giúp chúng ta hiểu điều gì đã tạo nên bản sắc Việt Nam. Sống ở một vùng biên giới thường dẫn đến những kích động chính trị và xã hội, song điều đó cũng tạo ra nhiều cơ hội hơn cho việc lựa chọn và xây dựng một xã hội và một nền văn hóa có một không hai. *Trong nghiên cứu bước đầu này chúng tôi cố gắng đánh giá di sản của Nho giáo ở Việt Nam trong gia đình và cơ cấu hộ gia đình đương đại.*

Gia đình là đơn vị xã hội cơ bản của hầu hết (có thể là tất cả) các xã hội. Trẻ em được xã hội hóa theo những chuẩn mực và giá trị xã hội, ở mức độ lớn qua những tương tác trong gia đình. Trong suốt lịch sử, gia đình là đơn vị kinh tế chủ yếu cũng như nhóm xã hội mà ở đó những quan hệ tính giao được thừa nhận là hợp pháp và tạo ra môi trường cho những quan hệ *tình cảm và nuôi dưỡng*. *Trong khi vai trò gia đình có thể biến mất trong các xã hội hiện đại, nghiên cứu cơ cấu và tổ chức gia đình vẫn còn là một triển vọng để hiểu bản chất của những động thái xã hội rộng lớn hơn trong mỗi xã hội.* *Trong nghiên cứu này chúng tôi nhấn mạnh đến những khía cạnh của cấu trúc hộ gia đình (ai sống với ai) và tần suất viếng thăm giữa cha mẹ và con cái đã trưởng thành.* Nét đặc trưng này thể hiện những hiểu biết quan trọng về cơ sở xã hội và văn hóa của xã hội Việt Nam đương đại.

Phân tích dựa trên số liệu từ cuộc khảo sát lịch sử đời sống ở Việt Nam, trong khuôn khổ dự án VIE/88/P05 một cuộc điều tra chọn mẫu nhỏ gồm 403 hộ gia đình ở 4 khu vực của Việt Nam tại miền Nam và miền Bắc, mỗi miền chọn một làng ở nông thôn và một khu vực thường ở đô thị. Kết quả cuộc điều tra cung cấp một bằng chứng phức hợp về bức tranh cơ cấu gia đình Việt Nam, một bộ phận chủ yếu của nền văn hóa Đông Á. Hộ gia đình Việt Nam nói chung có quy mô trung bình, và hộ gia đình hạt nhân là hình thức phổ biến. Trái với những phong tục tập quán văn hóa lâu đời của Nho giáo, chỉ có một số ít người trả lời sống với họ hàng *đẳng bố hồi còn nhỏ*. *Tuy nhiên, có bằng chứng mạnh mẽ về tầm quan trọng của những quan hệ gia đình mở rộng với hầu hết những người trả lời thăm bố mẹ hàng tuần hoặc hàng ngày (nếu bố mẹ còn sống hoặc sống gần).* Thực tế là những quan hệ viếng thăm này của nam giới mạnh hơn nữ giới chứng minh cho tầm quan trọng tương đối

* Trung tâm nghiên cứu dân số và sinh thái khoa học, DK - 40, Trường đại học Washinton, Seattle

của họ hàng về phía bố.

Các mô hình cấu trúc của gia đình Việt Nam.

Một trong những tương phản lớn nhất giữa nền văn hóa Đông Á và Đông Nam Á là lĩnh vực thân tộc và cơ cấu gia đình. Mô hình Đông Á thường được miêu tả liên quan đến di sản văn hóa Nho giáo là họ về đằng bố, nơi ở về đằng bố và chế độ gia trưởng. Những cặp vợ chồng mới cưới cùng sống với bố mẹ của chú rể được coi là một nghĩa vụ, ít nhất cho đến khi đứa em trai kết hôn và sống với gia đình bố mẹ, mặc dù đã có những thay đổi của mô hình gia đình Trung Quốc truyền thống trong những thập kỷ gần đây (ở Trung Quốc và Đài Loan) do hiện đại hóa. Chính sách của nhà nước, sự quá độ dân số học nhanh chóng, sự dai dẳng của mô hình gia đình Trung Quốc đã được nhiều người điều tra chú ý (Parish và Whyte 1978; Weinstein, và những người khác 1990; Wolf và Hanley 1985. Lavelly và Ren 1992. Unger 1993. Harrell 1993). Trái lại, những nét đặc trưng nhất của văn hóa Đông Nam Á là *hệ thống quan hệ thân tộc hai bên và địa vị tương đối cao của phụ nữ* (Potter 1976, Ren 1988, Atkinson và Errington 1990, Xenos 1994). Mặc dù có bằng chứng nào đó về mô hình nơi ở về phía đằng mẹ trong vòng Đông Nam Á, mô hình chung dường như có khả năng linh hoạt với những đặc trưng về nơi ở bị ảnh hưởng bởi những cơ hội kinh tế và những cân nhắc thực tế hơn là những phong tục tập quán văn hóa lâu đời.

Có một tài liệu khiêm tốn duy nhất miêu tả những đặc điểm lịch sử hoặc đương đại của cấu trúc gia đình Việt Nam. Fairbank và những đồng nghiệp của ông đã định vị văn hóa và tổ chức xã hội Việt Nam bên trong quỹ đạo văn hóa Trung Quốc ở vùng Đông Á. Mặc dù họ thừa nhận những căng thẳng do truyền thống dân tộc Việt Nam và những tác động lẫn nhau với nền văn hóa Đông Nam Á. Ví dụ, họ lưu ý rằng hệ thống gia đình khu Trung Quốc được duy trì bởi những người Việt Nam thuộc giai cấp thống trị, nhưng văn hóa Việt Nam trong lịch sử được phản ánh trong địa vị cao của người phụ nữ, kể cả quyền của người vợ và con gái thừa kế tài sản theo phong tục và luật pháp Việt Nam (Fairbank 1973.: 268 - 269). Taylor đã miêu tả hệ thống *thân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn lịch sử ban đầu như một hệ thống hai bên* (1083 : 77)

Nhiều bài viết về Việt Nam đơn giản khẳng định đặc điểm gia tương không biến đổi và phong tục sống ở bên bố của tổ chức gia đình Việt Nam hiện đại (Florde 1989 : 44; Wiegersma 1988 : 243). Giả định về sự dai dẳng của di sản văn hóa Nho giáo này có thể phản tính di sản học thuật còn sớm hơn nữa. Chỉ với khối lượng thực nghiệm rất hạn chế, nhiều học giả có khuynh hướng dựa trên những bằng chứng đầy ấn tượng để khái quát. Ví dụ. Wiegema nói rằng khi bà hỏi những người phụ nữ Việt Nam sống ở đâu sau khi kết hôn". Họ (những phụ nữ Việt Nam) nghĩ rằng đó là một câu hỏi kỳ cục. Câu trả lời là "đĩ nhiên là ở nhà của bố mẹ chứ chúng tôi còn sống ở đâu nữa" (1988 : 248). Những nghiên cứu sâu của dân tộc học về bức tranh hệ thống thân tộc Việt Nam còn phức tạp hơn. Dựa trên nghiên cứu thực địa gần đây trong một làng ở miền Bắc Việt Nam, ông Lương Văn Hy nói rằng ý tương văn hóa (1989: 744), ý tương văn hóa tương tự gợi ý rằng gia đình Việt Nam duy trì những tư tưởng văn hóa và nơi ở về đằng bố. Tuy nhiên, những nghiên cứu chặt chẽ hơn đã cho thấy tầm quan trọng chủ yếu của những quan hệ gia đình hạt nhân (Lương Văn Hy 1989: 747-749). Ông Lương Văn Hy kết luận rằng không phải mô hình về đằng bố cũng như mô hình hai bên đánh giá đầy đủ về sự phức tạp của mô hình thân tộc ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu một làng ở miền Nam vào cuối những năm 1950, Hickey (1964) cũng nói rằng không phải mô hình về đằng bố cũng như mô hình hai bên đánh giá đầy đủ về sự phức tạp của mô hình thân tộc ở Việt Nam.

tiền văn hóa. Nơi ở về đẳng bố được quy định với việc con trai út vẫn ở với gia đình bố mẹ trong khi những anh trai anh chị ở đó tạm thời trước khi thiết lập những hộ gia đình riêng của họ. Tuy nhiên, hành vi thực sự có rất nhiều ngoại lệ đối với quy luật về nơi ở của Nho giáo dựa trên sự có sẵn nhà ở và đất đai (Hiekey 1964 : 91). Căn cứ vào nghiên cứu thực địa gần đây ở Miền Nam. Giáo sư Đỗ Thái Đồng (1991: 73) nói rằng loại hình gia đình nông thôn phổ biến là “ nửa hạt nhân hóa” với cha mẹ và ông bà sống với gia đình của người con trai cả và những con trai khác xây dựng gia đình riêng của họ.

Cuộc khảo sát lịch sử đời sống Việt Nam năm 1991

Nguồn số liệu chủ yếu cho nghiên cứu này là cuộc khảo sát lịch sử đời sống Việt Nam - điều tra chọn mẫu 403 hộ gia đình Việt Nam được tiến hành từ tháng giêng đến tháng ba năm 1991. Cuộc khảo sát này là dự án hợp tác của một trong tác giả bài báo này - Charles Hirschman và Viện Xã hội học ở Hà Nội và Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, trong khuôn khổ dự án VIE/88/P05. Mặc dù cuộc khảo sát chỉ giới hạn ở bốn khu vực đã chọn, việc chọn mẫu được thiết kế để phối hợp tính đa dạng về vùng lãnh thổ và kết hợp các khu vực đô thị và nông thôn. Bốn khu vực mẫu chủ yếu được chọn là: một thị xã có quy mô trung bình ở miền Bắc (Hải Dương), một làng cách thị xã khoảng 6 km, một thành phố là trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ) và một làng ở gần đó (Long Hòa).

Ở mỗi nơi trong 4 khu vực, khoảng 100 hộ gia đình được chọn để phỏng vấn. Trong hai làng, mỗi hộ gia đình thứ N được chọn từ danh sách của tất cả hộ gia đình ở trong làng và số thứ tự N là tỷ số của 100 với tổng số hộ gia đình ở trong làng. Trong thành phố ở phía Nam, chiến lược chọn mẫu chung tương tự được sử dụng trong hai khu vực của thành phố: khu vực nơi ở, kết hợp buôn bán và khu vực nơi ở của người lao động. Mẫu khu vực đô thị ở miền Bắc được chọn theo cách có thể so sánh từ danh sách hộ gia đình của một trong các phường thị xã.

Một hộ gia đình được xác định là có một hoặc nhiều người cùng sống trong một ngôi nhà hoặc một đơn vị nơi ở, chia sẻ việc chi tiêu và thưởng ăn chung. Mặc dù hầu hết các hộ chỉ gồm các thành viên của gia đình (gia đình được xác định như những người liên quan bởi họ hàng hoặc hôn nhân), một số hộ gia đình có cả những người không phải là họ hàng, và một số ít hộ gia đình hoàn toàn gồm những người không phải là họ hàng. Những người khác là khách (số này rất ít), những người ở trọ, những người làm thuê cũng được xem là những thành viên của hộ gia đình trong cuộc điều tra này.

Bảng hỏi hộ gia đình đã thu nhập những thông tin dân số học chuẩn tắc về những người trong hộ gia đình cũng như thông tin cơ bản về nhà ở về trang thiết bị và sở hữu hàng hóa tiêu dùng. Ngoài ra có một bảng hỏi cá nhân cho tất cả những người trong độ tuổi 15 đến 65 trong mỗi hộ gia đình. Không phải tất cả những người đã chọn có thể tìm được, chỉ có 921 người được phỏng vấn: 240, 220, 220 và 241 người từ 4 khu vực chọn mẫu tương ứng.

Những phỏng vấn của cuộc điều tra này do 14 cán bộ nghiên cứu của Viện xã hội học ở Hà Nội và Viện khoa học Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành. Tất cả các điều tra viên (bao gồm thực hành phỏng vấn ở thành phố Hồ Chí Minh) trước khi khảo sát trên thực địa và sau đó, nhóm điều tra viên đi đến 3 trong 4 khu vực nghiên cứu trong tháng giêng và tháng hai năm 1991. Phỏng vấn ở khu vực thứ t do Vũ Mạnh Lợi tiến hành vào tháng ba.

1991. Mặc dù việc đánh giá và mã hóa bảng hỏi bước đầu được các tác giả tiến hành trên thực địa, công việc mã hóa số liệu cuối cùng do các trợ lý nghiên cứu tiến hành bằng hai ngôn ngữ tại trường Đại học Washington. Tất cả các trường hợp thiếu số liệu và các câu trả lời không đồng nhất được đánh giá cẩn thận và kiểm tra hai lần với bảng hỏi gốc. Với một số ít ngoại lệ, số liệu trong cuộc điều tra này có sự đồng nhất và có thể so sánh với các nguồn số liệu độc lập.

Mặc dù những kết quả của cuộc khảo sát lịch sử đời sống Việt Nam, 1991 không thể khái quát hóa đối với những tổng thể lớn hơn ở Việt Nam số liệu đưa ra một cách nhìn chi tiết về tình trạng xã hội Việt Nam mà trước đó chưa được nghiên cứu.

Quy mô và thành phần của hộ gia đình

Các chiều đầu tiên được nghiên cứu là quy mô và thành phần của các hộ gia đình trong 4 tầng của mẫu. Bảng 1 được tổ chức thành 4 bảng nhỏ: mỗi bảng là số liệu cho từng khu vực. Thay cho tên gọi, mỗi khu vực được ký hiệu là: làng ở miền Bắc, Thành phố miền Bắc làng miền Nam, thành phố miền Nam. Trong cột đầu của mỗi bảng là số hộ gia đình, quy mô trung bình của chủ hộ gia đình. Trong mỗi cột này lại có hai cột nhỏ: cột đầu tiên là những giá trị (số lượng, số trung bình, số phần trăm) đối với chủ hộ là nam và nữ, cột thứ hai là những số liệu có thể so sánh theo giới hạn và tình trạng hôn nhân của chủ hộ (có vợ có chồng, góa bụa / độc thân / li dị). Số liệu của bảng 1 lấy từ bảng hỏi hộ gia đình của 403 bảng hỏi (kể cả hai trường hợp số liệu bị mất).

Bảng 1: Quy mô và thành phần hộ gia đình các khu vực nông thôn và đô thị ở miền Bắc và miền Nam của Việt Nam, 1991

Chủ hộ	Làng ở miền Bắc			Thành phố miền Bắc		
	Số hộ	Quy mô %	GIMR	Số hộ	Quy mô %	GIMR
Nam giới	82	5.1	11%	48	4.8	27%
- Có vợ	79	5.1	11%	46	4.9	28%
- Góa/độc thân/li dị	3	5.0	0%	2	3.5	0%
Nữ giới	19	3.9	21%	51	4.1	18%
- Có vợ	6	5.8	33%	47	4.2	17%
- Góa/độc thân/li dị	13	3.1	15%	4	3.5	25%
Tổng số	101	4.9	13%	98	4.4	22%

Chủ hộ	Làng ở miền Nam			Thành phố miền Nam		
	Số hộ	Quy mô %	GIMR	Số hộ	Quy mô %	GIMR
Nam giới	83	5.7	31%	49	6.0	33%
- Có vợ	78	5.8	30%	42	6.4	28%
- Góa/độc thân/li dị	5	5.4	60%	7	4.0	0%
Nữ giới	20	4.7	50%	50	5.9	62%

- Có vợ	7	4,6	29%	16	6,4	17%
- Góa/độc thân/li dị	13	4,8	62%	34	5,7	25%
Tổng số	103	4,9	35%	99	6,0	22%

Chủ hộ

Người trả lời trong mỗi hộ kể tên tất cả những người trong gia đình bắt đầu từ người chủ hộ. Ở Việt Nam, chủ hộ là người đại diện cho gia đình trong những công việc bên ngoài gia đình (Vũ Mạnh Lợi 1994: 18-22). Trong hai làng ở nông thôn, hơn 80% chủ hộ là nam giới Hầu hết chủ hộ nữ ở nông thôn là những người góa bụa và sống với con. Thành phần giới tính của hộ gia đình ở khu vực nông thôn phù hợp với những mong đợi dựa trên cấu trúc gia đình gia trưởng. Tuy nhiên, mô hình chủ hộ trong các khu vực đô thị hình như phản ánh một mô hình hoàn toàn khác. Khoảng một nửa số hộ gia đình đô thị ở cả hai miền Nam, Bắc có chủ hộ là nữ. Xem xét tình trạng hôn nhân chứng tỏ rằng đa số phụ nữ chủ hộ (34/50) trong các thành phố ở miền Nam là những phụ nữ góa bụa có tuổi. Trong *thành phố ở miền Nam* so với hai khu vực nông thôn (16 ở khu tre thành phố so với 6 và 7 trong hai mẫu ở khu vực nông thôn) mặc dù phụ nữ có chồng là chủ hộ nhiều hơn, chủ hộ nữ điển hình là những phụ nữ góa bụa có tuổi. Tuy nhiên, trong thành phố ở miền Bắc có 47 trên 51 chủ hộ là nữ có chồng và hiện đang sống trong hộ gia đình. Mặc dù công việc bước đầu của chúng tôi là xem xét các kết quả để đánh giá sai số trong cuộc điều tra này, mức độ phụ nữ là chủ hộ ở khu vực đô thị cao được khẳng định bằng số liệu từ cuộc điều tra dân số năm 1989 (Tổng cục thống kê, 1991). Theo cuộc điều tra dân số này thì khoảng 50% hộ gia đình ở đô thị có chủ hộ là nữ, nhưng ở nông thôn, đa số chủ hộ là nam giới.

Mô hình nữ chủ hộ gia đình hình như là một hiện tượng mà các học giả Việt Nam chưa hiểu rõ. Phụ nữ thường là những người quản lý hộ gia đình không chính thức, kể cả công việc quản lý chỉ tiêu, nhưng theo truyền thống Nho giáo Việt Nam. "Phụ nữ không bao giờ là chủ gia đình (Trần Đình Hượu, 1991:39). Trong một nghiên cứu khác, chúng tôi phân tích những yếu tố quyết định phụ nữ là chủ hộ gia đình và thấy rằng thành phần gia đình chỉ là những giải thích bước đầu (Vũ Mạnh Lợi, 1994). Khác với nhiều xã hội khác, ở Việt Nam phụ nữ là chủ hộ gia đình không phải là dấu hiệu chủ yếu của việc người chồng vắng nhà và tình trạng bất lợi về kinh tế. Chủ đề này sẽ được tìm hiểu kỹ hơn trong những nghiên cứu tới

Quy mô hộ gia đình.

Cột tiếp theo chỉ ra quy mô hộ gia đình trung bình trong 4 khu vực. Trên toàn bộ, quy mô hộ gia đình khá khiêm tốn, dao động trong khoảng từ 4,4 người trong thành phố ở miền Bắc đến 6,0 người trong thành phố ở miền Nam. Quy mô gia đình này rất giống với kết quả tìm được ở phần phía Nam Trung Quốc (Harrell, 1993:81). Cả ở đô thị và nông thôn, hộ gia đình ở miền Nam lớn hơn ở miền Bắc. Mặc dù ở nông thôn hộ gia đình lớn hơn so với khu vực đô thị ở miền Bắc, khác biệt đô thị nông thôn ở miền Nam hoàn toàn ngược lại. Nói chung, những hộ gia đình chủ hộ là đàn ông hoặc những người đã kết hôn có xu hướng lớn hơn những hộ gia đình có chủ hộ là nữ và những người chưa kết hôn.

Quy mô gia đình là một hàm số của số con trong gia đình (phản ánh mức độ sinh đẻ) và những người đã trưởng thành cùng ở chung. Mức sinh thấp hơn ở miền Bắc có thể là một nguyên nhân cho sự khác biệt vùng trong quy mô hộ gia đình, một số lớn hộ gia đình

chủ hộ là những người đã kết hôn (kể cả những người li dị hoặc góa bụa) có thể vì theo giai đoạn chu kỳ sống, những hộ gia đình gồm những người đang có cơ có chồng có nhiều con cái hơn những gia đình chủ hộ là những người ly đi học góa bụa.

Hộ gia đình mở rộng

Cột quan trọng khác trong bảng 1 là tỷ lệ hộ gia đình với cấu trúc mở rộng. Đối với nghiên cứu này, hộ gia đình mở rộng được xác định là những hộ gia đình bao gồm cha mẹ, ông bà, cháu, con dâu hoặc con rể của chủ hộ gia đình: Nói chung, gia đình mở rộng là những gia đình có ba thế hệ hoặc hai cặp vợ chồng. Hộ gia đình có những người họ hàng chưa kết hôn (như chú, bác) không được tính là hộ gia đình mở rộng.

Theo định nghĩa này, có tương đối ít hộ gia đình mở rộng ở cả nông thôn và đô thị ở miền Bắc: chỉ khoảng một phần mười ở nông thôn và một phần năm ở đô thị là gia đình mở rộng. Tuy vậy, ở miền Nam hộ gia đình mở rộng lại phổ biến hơn với một phần ba hộ gia đình ở nông thôn và một nửa hộ gia đình ở đô thị là gia đình mở rộng. Xem xét những biến đổi trong hộ gia đình mở rộng theo loại hình chủ hộ chỉ sự khác biệt Nam - Bắc chủ yếu là do tỷ lệ gia đình mở rộng trong số hộ gia đình chủ hộ là nữ cao hơn ở miền Nam.

Một nửa hộ gia đình có chủ hộ là nữ ở các làng miền Nam và hầu như hai phần ba hộ gia đình có chủ hộ là nữ trong thành phố ở miền Nam là gia đình mở rộng. Khu vực nổi bật nhất là thành phố miền Nam với một nửa chủ hộ là nữ và hầu hết những gia đình này là gia đình mở rộng. Có lẽ việc thiếu nhà ở trong thành phố đã buộc con người nhân đôi mô hình sống và điều đó không điển hình trong các khu vực khác. Mẫu trong thành phố ở miền Nam có một số lớn hộ gia đình người Hoa, nhưng kiểm tra cẩn thận hơn không chứng tỏ có sự khác nhau đáng kể giữa cơ cấu gia đình của người Hoa và người Việt Nam.

Ảnh hưởng của di sản nho giáo đến mô hình nơi ở

Tỷ lệ gia đình mở rộng thấp ở Việt Nam, đặc biệt những hộ gia đình chủ hộ là Nam giới đặt ra một số vấn đề về gia đình phổ biến của hệ thống gia đình nho giáo ở Việt Nam. Những quan hệ lịch sử giữa Trung Quốc và Việt Nam đã để lại một dấu ấn rõ ràng trong xã hội và văn hóa Việt Nam. Đặc biệt có một gia đình chung là văn hóa Việt Nam kết hợp nhiều khía cạnh của di sản văn hóa nho giáo (đây là chủ đề trung tâm trong nhiều bài viết của các nhà xã hội học Việt Nam về gia đình trong cuốn sách mới xuất bản gần đây của Viện xã hội học, xem Liljestrom và Trương lại, 1991). Một biểu hiện của di sản này trong mô hình gia đình là họ hàng và nơi ở được tổ chức về phía người bố.

Trong khi không có một mô hình chính xác hệ thống gia đình nho giáo, một kỳ vọng thực nghiệm có thể về mô hình nơi ở của những đôi vợ chồng mới cưới là sống chung hoặc sống gần bố mẹ chú rể (Lavelly và Ren 1992). Một hệ thống gia đình Nho giáo cũng có nghĩa là những quan hệ gần gũi với gia đình bên chồng hơn là với gia đình bên vợ. Cuộc điều tra lịch sử đời sống năm 1991 có nhiều câu hỏi (trong bảng hỏi cá nhân) cho phép đánh giá giả thuyết dựa trên những kỳ vọng này. câu hỏi đầu tiên và những câu trả lời có thể là:

Khi còn bé ông (bà) có sống cùng làng hoặc gần gia đình bố đẻ hoặc gia đình mẹ đẻ không?

- 1) Có, gần gia đình mẹ đẻ
- 2) Có, gần gia đình bố đẻ

3) Có, gần cả hai

4) Không cùng làng hoặc sống gần gia đình bố hoặc mẹ đẻ.

Các điều tra viên được hướng dẫn xác định một làng ở khu vực nông thôn theo tên gọi và khu vực lân cận ở đô thị là nơi một người có thể đi bộ đến nhà họ hàng trong mười phút.

Câu hỏi thứ hai và những câu trả lời có thể là:

Khi còn nhỏ, anh (chị) có sống với ông (bà) hoặc bà con họ hàng không?(sống chung được xác định là 6 tháng sống liên tục ở bất cứ thời điểm nào trước khi đến tuổi 15).

1) Ông bà ngoại hoặc gia đình

2) Ông bà nội hoặc gia đình

3) Với gia đình cả bên nội và bên ngoại

4) Không sống với bà con họ hàng (mặc dù họ có đến thăm)

Đưa ra những khả năng về nơi ở, những câu trả lời này không nhất thiết ám chỉ việc sống chung thường xuyên. Câu trả lời thứ ba có nghĩa là sống chung với những người họ hàng bên nội hoặc bên ngoại trong cùng thời gian hoặc ở những giai đoạn khác nhau.

Trong khi những câu hỏi này không đưa hết những khả năng đo lường mô hình nơi ở, chúng được xây dựng để tránh những vấn đề thường gặp phải trong đó lược dân số điển hình về cơ cấu hộ gia đình. Những người trả lời được hỏi để đánh giá việc sống chung hoặc ở gần theo một giai đoạn thời gian (khi hồi bé) điều đó đề cập đến bất cứ sự ưa thích phổ biến nào về nơi ở về phía bố. Việc sống gần cũng cung cấp một chỉ số có thể ảnh hưởng đến việc sống chung, việc sống chung là một lựa chọn có thể cho những gia đình sống gần đó, nhưng không thể là những gia đình sống trong những khu vực khác nhau.

Hai phương án này gọi là “sống gần” và “sống chung” được xếp trong bảng 2 cho mỗi một trong bốn khu vực của cuộc điều tra. Hàng trên chỉ ra phân bố của mỗi biến số. Các ô trong mỗi bảng là số phần trăm qua mỗi hàng để thử nghiệm ảnh hưởng của việc sống gần đến biến số độc lập sống chung (với gia đình bố hoặc mẹ). Dung lượng mẫu (Ns) được chỉ ra trong dấu ngoặc bên cạnh mỗi số phần trăm (tổng số mẫu là 921 người)

Bảng 2 : Sống gần và sống chung với gia đình bố / mẹ khi người trả lời còn nhỏ trong các khu vực nông thôn và đô thị ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.

Khi còn nhỏ, ông (bà) sống cùng làng hoặc khu lân cận với gia đình của

Làng miền Bắc	Mẹ	Bố	Cả hai	Không	Tổng	(N)	%/tổng
Gia đình mẹ	40%	20%	0%	40%	100%	(10)	5%
Gia đình bố	0%	41%	0%	59%	100%	(22)	10%
Gần cả hai	2%	14%	5%	78%	100%	(139)	63%
Không gần cả hai	255	0%	0%	98%	100%	(49)	22%
Tổng số	4%	14%	3%	79%	100%	(200)	100%
(N)	(8)	(31)	(7)	(174)			

TP miền Bắc	Mẹ	Bố	Cả hai	Không	Tổng	(N)	%/tổng
Gia đình mẹ	30%	0%	0%	67%	100%	(12)	5%
Gia đình bố	0%	44%	23%	33%	100%	(39)	18%
Gần cả hai	1%	43%	6%	49%	100%	(67)	31%
Không gần cả hai	2%	3%	0%	100	(101)	46%	
Tổng số	3%	22%	6%	68%	100%	(219)	100%
(N)	(7)	(49)	(13)	(151)			
Làng miền Nam	Mẹ	Bố	Cả hai	Không	Tổng	(N)	%/tổng
Gia đình mẹ	68%	0%	3%	29%	100%	(34)	14%
Gia đình bố	0%	77%	0%	23%	100%	(92)	38%
Gần cả hai	1%	22%	14	63%	100%	(72)	30%
Không gần cả hai	7%	5%	0%	88%	100%	(43)	18%
Tổng số	11%	37%	5%	47%	100%	(241)	18%
(N)	(27)	(89)	(11)	(114)			
TP miền Nam	Mẹ	Bố	Cả hai	Không	Tổng	(N)	%/tổng
Gia đình mẹ	75%	8%	3%	14%	100%	(36)	15%
Gia đình bố	2%	64%	5%	30%	100%	(44)	18%
Gần cả hai	0%	10%	38%	43%	100%	(21)	9%
Không gần cả hai	1%	3%	2%	93%	100%	(137)	58%
Tổng số	18%	16%	6%	65%	100%	(238)	100%
(N)	(30)	(39)	(14)	(155)			

Trước hết xem xét phân bố của biến số độc lập, sống chung, để đo liệu gia đình gốc của người trả lời có sống chung với họ hàng bên bố hoặc bên mẹ không. Trong bảng đầu tiên, ở làng miền Bắc, chỉ có 4% mẫu sống chung với họ hàng bên mẹ đó là điều mà chúng ta hy vọng về nền văn hóa nho giáo. Nhưng chỉ có 14% sống với họ hàng bên bố. Đa số, 80% không sống với họ hàng bên bố hoặc bên mẹ. Mô hình cơ bản tương tự trong ba khu vực khác. Khoảng 2/3 số người ở khu vực đô thị lớn lên trong những gia đình không có họ hàng về phía Nam, những con số này vẫn là loại lớn nhất.

Trong từng khu vực, có một mô hình đồng nhất về số người sống với gia đình bên bố nhiều hơn sống với họ hàng bên mẹ (các số liệu so sánh tương ứng là: 14% so với 4%; 22% so với 3%; 37% so với 11%; và 16% so với 11%). Những con số này gợi ý rằng mô hình sống với bên bố được ưa thích hơn so với mô hình bên mẹ. Tuy nhiên, dựa trên phân bố đầy đủ, ta có thể kết luận rằng đặc điểm văn hóa của người Việt Nam là thích sống độc lập hơn là sống chung với họ hàng hai bên.

Tổ chức cuộc sống được quy định theo khu vực nơi ở của các gia đình. Nếu một gia đình sống trong một thành phố hoặc một làng xa với họ hàng bên bố, hoặc bên mẹ hoặc cả hai bên thì việc sống chung không phải là một lựa chọn có tính hiện thực. Sống gần, một biến số trong bảng 2 là một phép đo xem gia đình gốc của người trả lời (ví dụ bố mẹ) có sống (trong cùng hoặc ở gần đó) với họ hàng bên bố hoặc họ hàng mẹ hay không?

Phân bố của biến số này (cột cuối cùng của mỗi bảng) chứng tỏ một tỷ lệ lớn những người trả lời sống trong những khu vực gần với họ hàng bên bố hơn là họ hàng bên mẹ. Các số phần trăm là: 10% so với 5% ở làng nông thôn miền Bắc, 18% so với 5% ở thành phố miền Bắc, 38% so với 14% ở làng miền Nam và 18% so với 15% trong thành phố miền Nam. Việc sống gần với một bên gia đình hình như không phải là mô hình phổ biến nhất; đa số người trả lời rơi vào trong phương án trả lời “sống gần cả hai bên” hoặc “không sống gần bên nào”.

Ở làng miền Bắc, hơn 63% người trả lời nói rằng sống gần họ hàng bên bố và họ hàng bên mẹ - có thể giả định vì ở trong cùng một làng. Trong thành phố ở miền Bắc, khoảng 1/3 số người trả lời khi còn nhỏ sống gần bố mẹ, nhưng khoảng gần một nửa sống gần họ hàng của hai bên gia đình. Mô hình cơ động nơi ở có nghĩa là những người ở đô thị ít muốn sống gần họ hàng cả hai bên hơn là những người ở nông thôn. Đây cũng là mô hình trong thành phố ở miền Nam, 60% những người trả lời nói rằng gia đình gốc của họ không sống gần những người họ hàng của cả hai bên. Làng ở miền Nam không chỉ ra một mô hình phổ biến, mặc dù nhóm độc thân lớn nhất (38%) sống gần gia đình bên bố khi còn nhỏ. Chỉ khoảng 1/3 số lượng mẫu chỉ ra mô hình sống cùng làng là mô hình phổ biến nhất của làng ở miền Bắc.

Biến số sống gần có thể là một chỉ báo tốt hơn biến số sống chung về ảnh hưởng của Nho giáo. Có rất nhiều nguyên nhân chỉ ra tại sao các gia đình không sống chung dưới một mái nhà với gia đình bố mẹ - hạn chế về không gian, những anh em khác có sự ưu tiên hơn, hoặc có nhà ở riêng. Trong những trường hợp như vậy, tạo ra một hộ gia đình tách biệt nhưng không xa về mặt không gian hình như là một nguyên nhân hợp lý. Cũng hoàn toàn có thể cho một gia đình mở rộng sống ở gần nhau nhưng ăn chung, thăm nom hàng ngày hoặc giúp đỡ lẫn nhau. Việc xác định sống gần chỉ đòi hỏi rằng mạng lưới họ hàng dựa trên nơi ở chung hoặc gần nhau. Nếu chúng ta xem xét việc sống chung chỉ riêng với họ hàng bên bố, số liệu trong bảng 2 cung cấp một bằng chứng yếu đối với mô hình nơi ở về bên bố. Nếu chúng ta cộng thêm số phần trăm những người sống gần cả hai bên và những người sống gần họ hàng bên bố, do đó đa số sống gần họ hàng bên bố. Nhưng việc tính toán bổ sung cũng chỉ ra sống gần họ hàng bên mẹ. Có thể cách đo theo biến số sống gần chỉ ra sự ràng buộc gần gũi hơn đối với họ hàng bên bố.

Hầu hết trong các ô của bảng phân loại theo biến số sống gần hoặc sống chung chỉ ra những kết quả hiển nhiên. Những người khi còn nhỏ sống gần họ hàng bên mẹ hình như là sống chung với họ, và một mô hình bổ sung là bằng chứng cho những người sống gần với họ hàng bên người bố. Những người khi còn nhỏ sống xa gia đình bố mẹ ít khi sống chung với họ hàng. Câu hỏi quan tâm nhất là ở dòng thứ ba của mỗi bảng là số liệu về những người sống gần cả gia đình bên bố và gia đình bên mẹ. Trong những trường hợp như vậy, sự tồn tại của họ hàng của cả hai bên và những mô hình văn hóa ưa thích là những yếu tố quyết định nhất đến việc sống chung. Mặc dù việc sống chung với bên bố phổ biến hơn là với bên mẹ trong những trường hợp này, nhưng kết quả phổ biến nhất là tổ chức thành những gia đình hạt nhân.

Những mô hình này đưa ra một bằng chứng yếu trong việc chứng minh mô hình Nho

giáo đặc trưng cho những mô hình nơi ở về bên bố có sự khác biệt với mô hình Trung Quốc, ở đó từ 70 đến 80% các cặp vợ chồng trẻ sống với bố mẹ chú rể, ít nhất trong một thời gian ngắn sau khi kết hôn (Lavelly và Ren 1992). Mặc dù tỷ lệ phần trăm những người trả lời nói rằng họ sống chung hoặc sống gần họ hàng bên bố hơn là bên mẹ khi còn nhỏ, mô hình phổ biến nhất là tổ chức thành những gia đình hạt nhân. Ngay cả trong trường hợp khi cả hai gia đình sống gần đó, hầu như các gia đình không sống chung với họ hàng.

Việc sống gần và đi thăm lẫn nhau giữa các thành viên của gia đình người Việt Nam

Những kết quả trong bảng 1 và bảng 2 dẫn đến một kết luận là những quan hệ mở rộng là khá yếu trong xã hội Việt N. Chỉ một tỷ lệ nhỏ hộ gia đình Việt Nam hiện nay là gia đình mở rộng, và đa số những người trả lời trong cuộc điều tra này khi nhỏ sống trong những gia đình không có bà con họ hàng cả bên nội và bên ngoại. Tuy nhiên, chúng ta cần thận trọng với lời giải thích này. Sống độc lập không nhất thiết có cùng ý nghĩa giữa các xã hội. Hoàn toàn có khả năng các gia đình mở rộng sống tách biệt nhau, nhưng tham gia vào các hoạt động giúp đỡ lẫn nhau, kể cả sức lao) động và những nguồn khác.

Cuộc điều tra lịch sử đời sống Việt bao gồm những câu hỏi thể hiện những chiều khác nhau của quan hệ thân tộc ở Việt Nam, kể cả việc giao tiếp với bố mẹ. Câu hỏi này nhằm đo sự gần gũi của quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình và là một chỉ báo về mạng lưới giúp đỡ lẫn nhau của gia đình mở rộng, (ví dụ, những gia đình có giao tiếp xã hội mở rộng cũng tham gia vào sự giúp đỡ lẫn nhau). Câu hỏi và những câu trả lời có thể là:

Trong năm qua, ông (bà) có thường xuyên đi thăm mẹ đẻ (bố đẻ) không?

- 1) Hàng ngày
- 2) Mỗi tuần một lần trở lên
- 3) Mỗi tháng một lần trở lên
- 4) Năm một lần trở lên
- 5) Năm một lần
- 6) Vài năm một lần
- 7) Mẹ (bố) đã chết

Trong bảng 3, những câu trả lời đối với biến số này. "Ông (bà) có thường xuyên thăm mẹ đẻ không?" và "Ông (bà) có thường xuyên thăm bố đẻ không?", được tính tương quan với một biến số chỉ ra nơi sống gần với bố mẹ. Hiện nay mẹ đẻ (bố đẻ) của ông bà sống ở đâu?"

Những câu trả lời đối với các biến số này là:

- 1) Cùng hộ gia đình (cùng thu thập thể với người trả lời)
- 2) Cùng làng hoặc khu vực lân cận
- 3) Cùng thị xã hoặc thành phố
- 4) Cùng tỉnh nhưng khác làng hoặc thị xã
- 5) Khác tỉnh hoặc ở nước khác
- 6) Bố (mẹ) đã chết

Tần số giao tiếp rõ ràng phụ thuộc vào nơi ở gần. Sống cùng hộ gia đình đảm bảo hầu như sự giao tiếp diễn ra hàng ngày, trong khi việc sống ở xa có loại trừ quan hệ viếng thăm đều đặn.

Trong bảng 3, các phương án trả lời 4, 5 và 6 của các biến số phụ thuộc (thăm bố và

thăm mẹ) được nhóm với nhau thành tiêu chí "ít thường xuyên" (hơn là hàng tháng). Xem xét mô hình giao tiếp với bố mẹ này, số liệu được cộng qua 4 khu vực của mẫu trong cuộc điều tra lịch sử đời sống Việt Nam. Vì tính chất đầy đủ của nó, những người không có bố mẹ còn sống được đặt trong tiêu chí NA (bố mẹ đều chết).

Bảng 3. Mức độ thường xuyên người trả lời đi thăm bố mẹ theo nơi ở

Nơi ở của mẹ	Mức độ viếng thăm					Tổng số	(N)	% / Tổng
	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Ít khi	Đã chết			
Cùng hộ	99%	1%	0%	0%	0%	100%	(340)	37%
Cùng làng	60%	33%	7%	0%	0%	100%	(147)	16%
Cùng thị xã	22%	43%	30%	5%	0%	100%	(60)	7%
Cùng tỉnh	1%	7%	42%	51%	0%	100%	(51)	10%
Khác tỉnh	0%	4%	6%	89%	0%	100%	(75)	5%
Đã chết	0%	0%	0	0%	100%	100%	(235)	26%
Tổng số	48%	9%	8%	10%	26%	100%	(918)	100%
Tổng số (không kể số bố mẹ đã chết)	64%	12%	10%	13%	100%	(683)		
(N)	(440)	(84)	(69)	(235)				
Nơi ở của bố hiện nay	Mức độ viếng thăm					Tổng số	(N)	% / Tổng
	Hàng Ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Ít khi	Đã chết			
Cùng hộ	98%	0%	1%	0%	0%	100%	(262)	29%
Cùng làng	58%	31%	9%	1%	0%	100%	(108)	12%
Cùng thị xã	17%	48%	31%	5%	0%	100%	(42)	5%
Cùng tỉnh	0	10%	30%	60%	0%	100%	(34)	4%
Khác tỉnh	0%	0%	3%	97%	0%	100%	(34)	4%
Đã chết	0%	0%	0%	0%	100%	100%	(409)	45%
Tổng số	36%	7%	5%	8%	45%	100%	(918)	100%
Tổng số (không kể số bố mẹ đã chết)	64%	12%	9%	15%	100%	(509)		
(N)	(328)	(61)	(46)	(74)	(409)			

Có hai hàng chỉ số phần trăm của biến số "viếng thăm" (ở cuối của mỗi cột) trong bảng 3 (xem hai hàng tổng số của mỗi ô). Hàng đầu tiên gồm tất cả những người trả lời, kể cả 26% của mẫu là những người không có mẹ còn sống, và 45% những người không có bố còn sống vào thời điểm phỏng vấn. Hàng tiếp theo "tổng số" (không tính những người không có bố mẹ còn sống) là những số phần trăm đã được điều chỉnh.

Đối với những số liệu đã được điều chỉnh, (dựa trên mẫu của những người trả lời có bố mẹ còn sống), hầu như 2/3 (64%) người trả lời viếng thăm bố hoặc mẹ hàng ngày, và 12% viếng thăm ít nhất hàng tuần. Hơn 75 % người Việt Nam có bố mẹ còn sống viếng thăm bố mẹ hàng ngày hoặc hàng tuần - một mô hình đặc biệt về những qua hệ gia đình. Những con số này không phải là một phép đo đúng đắn về mức độ thường xuyên mà người Việt Nam thực sự đi thăm bố mẹ. Nhiều người trả lời là những thanh niên còn đang sống với bố mẹ và viếng thăm hàng ngày một cách ngẫu nhiên. Những phân bố (cột cuối cùng của bảng 3) chỉ ra nơi ở hiện nay của mẹ và bố của người trả lời: 37% người trả lời sống cùng hộ gia đình với mẹ của họ và 29% sống cùng hộ gia đình bố của họ.

Một chỉ báo chính xác hơn về sự gắn gũi của gia đình mở rộng ở Việt Nam là tần số viếng thăm giữa các thành viên gia đình sống độc lập trong những hộ gia đình riêng biệt nhưng cùng làng, hoặc ở nơi lân cận, hoặc cùng thị xã. Trong những hoàn cảnh này, việc đi thăm gia đình là tương đối dễ dàng, nhưng nó đòi hỏi thời gian và hoạt động có mục đích. Tần số giao tiếp với các thành viên gia đình sống ở những nơi khác nhau có thể bị câu thúc bởi những cân nhắc thực tế, kể cả những điều kiện và chi phí tàu xe đi lại. Nói cách khác, chúng ta muốn tập trung sự chú ý vào 23% (147 + 60) của mẫu sống cùng làng, khu vực lân cận hoặc cùng thành phố, thị xã (mặc dù trong một khu vực lân cận khác nhau) với mẹ của họ và 17% (108 + 42) người trả lời sống gần bố của họ.

Phân bố của giao tiếp của người trả lời với mẹ (bố) của họ được chỉ ra trong hàng thứ hai và thứ ba của mỗi ô trong bảng 3. Khoảng 60% người trả lời sống rất gần với bố mẹ (cùng làng hoặc khu vực lân cận) thăm bố mẹ hàng ngày và hầu như số còn lại (30%) thăm họ ít nhất một tuần một hoặc hai lần. Đối với những người sống xa hơn (ở những khu vực khác nhau của thành phố), giao tiếp ít hơn một chút (20% hàng ngày và 40% hàng tuần) nhưng vẫn còn rất cao. Không có sự khác nhau đáng kể trong việc viếng thăm mẹ và bố (trong nhiều trường hợp những cuộc viếng thăm này là một).

Một tỷ lệ rất nhỏ người trả lời sống rất xa với bố mẹ của họ (làng, thị xã khác nhau nhưng cùng tỉnh hoặc khác tỉnh), chỉ có 10% hoặc ít hơn là có thể viếng thăm bố mẹ hàng tuần. Khoảng cách Rõ ràng là một trở ngại chủ yếu đối với những quan hệ gia đình gần gũi giữa các thế hệ. Vì trong cuộc điều tra này những người trả lời sống rất gần với bố mẹ của họ, mô hình tổng quát là giao tiếp thường xuyên giữa những người trả lời trong cuộc điều tra này và bố mẹ của họ.

Xem xét chi tiết hơn những biến đổi địa lý trong giao tiếp với bố mẹ được chỉ ra trong bảng 4, mô hình viếng thăm được chỉ ra riêng biệt cho 4 khu vực mẫu của cuộc điều tra lịch sử đời sống Việt Nam. Tuy nhiên mẫu bị hạn chế so với toàn bộ những trả lời họ có bố mẹ sống gần (trong cùng làng, khu vực lân cận hoặc thị xã, thành phố - hàng 2 và hàng 3 trong bảng). Đây là khí cảnh phù hợp nhất đối với câu hỏi, vì những trả lời của các loại khác bị quyết định khá nhiều bởi biến số sống gần (trong cùng gia đình) hoặc ở khoảng cách rất xa (những người sống ở nơi khác hoặc tỉnh khác). Tần số viếng thăm mẹ và bố cùng được trình bày theo giới tính của người trả lời trong bảng 4. Dung lượng mẫu đối với những khu vực đặc biệt là rất nhỏ và cần thận trọng khi giải thích những khác biệt nhỏ.

Bảng 4. Mức độ thường xuyên người trả lời viếng thăm mẹ sống cùng làng hoặc cùng thị xã với người trả lời:

Mức độ thường xuyên thăm mẹ của nam giới

Khu vực	Hàng Ngày	Hàng tuần	ít khi	Tổng số	(N)
Làng miền Bắc	66%	31%	3%	100%	(29)
TP miền Bắc	53%	47%	0%	100%	(17)
Làng miền Nam	57%	35%	9%	100%	(23)
TP miền Nam	67%	22%	11%	100%	(9)
Tổng số	60%	35%	5%	100%	(78)

Mức độ thường xuyên thăm mẹ của nữ giới

Khu vực	Hàng ngày	Hàng tuần	ít khi	Tổng số	(N)
Làng miền Bắc	38%	42%	21%	100%	(48)
TP miền Bắc	39%	36%	25%	100%	(28)
Làng miền Nam%	46%	36%	18%	100%	(20)
TP miền Nam	50%	36%	22%	100%	(129)
Tổng số	442%	36%	22%	100%	(129)

Mức độ thường xuyên thăm bố của nam giới

Khu vực	Hàng ngày	hàng tuần	ít khi	Tổng số	(N)
Làng miền Bắc	70%	25%	5%	100%	(20)
TP miền Bắc	56%	444%	0%	100%	(9)
Làng miền Nam%	48%	448%	4	100%	(23)
TP miền Nam	50%	39%	4%	100%	(56)
Tổng số	57%	39%	4%	100%	(56)

Mức độ thường xuyên thăm bố của nữ giới

Khu vực	Hàng ngày	Hàng tuần	ít khi	Tổng số	(N)
Làng miền Bắc	32%	45%	24%	100%	(38)
TP miền Bắc	39%	33%	28%	100%	(18)
Làng miền Nam	55%	27%	18%	100%	(22)

TP miền Nam	444%	19%	38%	100%	(16)
Tổng số	40%	34%	26%	100%	(94)

Những biến đổi không đáng kể giữa tần số viếng thăm bố mẹ qua 4 khu vực khác nhau của Việt Nam (trong đó những người sống gần). Cũng không có sự khác nhau về cường độ của những quan hệ được duy trì với bố và mẹ. Tuy nhiên, có một sự khác nhau rất đáng quan tâm trong tần số viếng thăm bố theo giới tính của người trả lời trong mẫu. Phụ nữ giữ quan hệ gần gũi với bố mẹ với khoảng 40% thăm bố mẹ hàng ngày và khoảng 1/3 viếng thăm tuần một hoặc hai lần. Tuy nhiên nam giới có quan hệ gần gũi với bố mẹ nhiều hơn.

Sự khác biệt giới lớn nhất trong các làng ở miền Bắc, ở đây 2/3 nam giới sống gần thăm viếng bố mẹ hàng ngày, nhưng chỉ khoảng 1/3 phụ nữ sống gần bố mẹ thăm viếng thường xuyên. Khoảng 1/3 phụ nữ ở số ở làng miền Bắc thăm bố mẹ ít thường xuyên (tuần một hoặc hai lần trong khi chỉ có 3% Nam giới rơi vào phương án trả lời này. Mặc dù những khác biệt về giới là nhỏ hơn trong các khu vực khác, mô hình viếng thăm cũng tương tự (ngoại trừ một trường hợp). Nam giới hình như duy trì quan hệ gần gũi với bố mẹ hơn là phụ nữ.

Kết luận

Mẫu của người trả lời trong cuộc điều tra lịch sử đời sống năm 1991 là nhỏ và không nhất thiết là đại diện cho dân số toàn quốc. Mục đích cơ bản của chúng ta là miêu tả những mô hình cơ bản của cơ cấu gia đình Việt Nam và không đưa ra những kết luận khẳng định. Tuy vậy, có một số kết quả trong phân tích này cho phép xem xét lại bản chất của cơ cấu gia đình Việt Nam và ảnh hưởng của truyền thống Nho giáo.

Hầu hết gia đình Việt Nam có quy mô trung bình từ 4 đến 6 thành viên. Hộ gia đình mở rộng rõ ràng là có tỷ lệ nhỏ ở 3 trong 4 mẫu của cuộc điều tra lịch sử đời sống Việt Nam (các số phần trăm là 13%, 22% và 35%); duy nhất trong thành phố ở miền Nam, hộ gia đình mở rộng chiếm một nửa số gia đình. Tuy nhiên, trong thành phố ở miền Nam một tỷ lệ cao phụ nữ có tuổi góa bụa sống với con cái đã kết hôn. Mô hình này có thể phản ánh tình trạng thiếu nhà ở hơn là mô hình văn hóa ưa thích.

Số liệu hồi cố về việc sống chung khi còn nhỏ chứng tỏ rằng ít hơn 1/3 số người nói rằng bà con họ hàng bên bố đã sống với gia đình gốc của họ. Hình thức tổ chức cuộc sống phổ biến nhất phản ánh trong số liệu hình như là các hộ gia đình hạt nhân độc lập - không sống với họ hàng cả hai bên nội ngoại. Ngay cả trong những mẫu của khu vực nông thôn khi gia đình sống gần với họ hàng của cả hai bên, đa số là không ở chung với hộ gia đình của cả bên bố và bên mẹ.

Những mô hình này chỉ minh chứng một cách khiêm tốn cho mô hình văn hóa Nho giáo về nơi ở phía đằng bố, một truyền thống rất mạnh ở Trung Quốc và Đài Loan đương đại. Mặt khác, số liệu không nhất thiết chứng minh cho hệ thống thân tộc song phương hoặc mô hình nơi ở về phía đằng mẹ là đặc trưng của Đông Nam Á. Tỷ lệ nơi ở rơi về phía đằng mẹ ít thay đổi so với mô hình nơi ở về phía đằng bố. Trong thực tế, sống với bà con họ hàng về phía đằng mẹ là một sự kiện rất hiếm trong tất cả 4 khu vực (mức độ cao nhất là 13% trong thành phố ở miền Nam).

Hơi nghiêng về truyền thống Nho giáo cũng là bằng chứng trong phân tích những quan hệ viếng thăm giữa những người trả lời và cha mẹ của họ trong cuộc điều tra lịch sử đời

sống Việt Nam. Một khi những kỹ thuật thống kê thích hợp được sử dụng để kiểm soát những người không còn bố mẹ, nhưng vẫn còn sống trong hộ gia đình của bố mẹ hoặc sống xa bố mẹ, Rõ ràng những mô hình giao tiếp thường xuyên là một bằng chứng. Trong số những người trả lời sống gần với bố mẹ của họ trong cuộc điều tra này, đa số họ có những giao tiếp ở mức độ hàng ngày hoặc hàng tuần. Những người trả lời là bằng nhau trong việc đi thăm bố và mẹ. Sự khác nhau đáng quan tâm nhất là mức độ thăm bố mẹ của nam giới cao hơn nữ giới. Điều này có thể phản ánh một mô hình quan hệ với gia đình bên bố gần gũi hơn gia đình bên mẹ (đáng tiếc chúng tôi không hỏi những thông tin về việc viếng thăm bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ). Sự khác nhau về giới này không làm lu mờ mô hình thống trị là cả nam giới và nữ giới đều duy trì một mức độ cao trong giao tiếp với bố mẹ của họ.

Những kết quả này là đồng nhất với những báo cáo dân tộc học về mô hình giới của lòng tôn kính đối với tổ tiên. Một trong những truyền thống chủ yếu của truyền thống văn hóa Nho giáo ở Việt Nam là tỏ lòng tôn kính đối với những bậc tổ tiên đã khuất qua việc thực hành những nghi lễ, kể cả những ngày giỗ chạp. Như Hickey (1964:99) đã lưu ý, "Chết không có nghĩa là thực sự tách khỏi gia đình - chết là sự sát nhập vào với tổ tiên để tồn tại như một thành viên hiện diện nhưng không nhìn thấy được". Mặc dù những thực tế này được chứng minh là thân chủ những nguyên tắc chặt chẽ theo truyền thống Nho giáo, ông Lương Văn Hy (1992: 61) đã quan sát thấy rằng những phụ nữ nông thôn tiếp tục duy trì những nghĩa vụ đối với dòng họ đằng bố đẻ. Một phụ nữ được chờ đợi đem con cái về gia đình bà ta đã sinh ra trong những ngày giỗ. Trong ngày cưới của con cái đều cúng cả tổ tiên nhà chồng và tổ tiên của bố mẹ đẻ của bà (Lương Văn Hy 1992: 61). Ông Trần Đình Hượu (1991: 26) nhấn mạnh đến ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo đến gia đình truyền thống ở Việt Nam, những lưu ý đến nghĩa vụ và trách nhiệm vì cả gia đình bên mẹ cũng như gia đình bên bố.

Ở Việt Nam có sự kết hợp văn hóa Nho giáo Đông Á trong tổ chức gia đình, nhưng có một sự linh hoạt đáng kể về vai trò giới và những nghĩa vụ mà đó là đặc trưng của cơ cấu gia đình Đông Nam Á. Gia đình Việt Nam cũng như xã hội Việt Nam nói chung không thể hoàn toàn trùng hợp với nền văn hóa Đông Á hoặc nền văn hóa xã hội của Đông Nam Á. Một đặc điểm chung của cả hai truyền thống văn hóa là gia đình mở rộng như một nguồn giúp đỡ về xã hội và tình cảm. Khía cạnh trung tâm này của cơ cấu gia đình châu Á là rất mạnh ở Việt Nam. Khi được đo bằng những quan hệ viếng thăm, hầu hết người trả lời đều có những quan hệ thân thiết với bố mẹ không ở chung - nhiều người trong số họ đi thăm bố mẹ hàng ngày. Các quan hệ gia đình còn là những quan hệ rất mạnh trong xã hội Việt Nam, ngay cả dù đối với một di sản văn hóa Nho giáo, cũng không thể là yếu tố ràng buộc duy nhất.

Hy vọng rằng kết quả của cuộc khảo sát này sẽ có những đóng góp vào mục tiêu hướng tới của dự án VIE/88/P05 nói riêng và việc nghiên cứu về dân số ở Việt Nam.

Người dịch: VŨ TUẤN HUY